

Số: **28** /2020/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **24** tháng **9** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu
từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phế liệu được
phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Điều 2. Quy định về lộ trình đối với một số loại phế liệu được phép nhập
khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021:

1. Giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác,
kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại (mã HS 4707.90.00);

2. Xi hạt (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xi hạt lò cao gồm: xi
hạt nhỏ, xi cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép) (mã HS 2618.00.00).

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo Giấy xác
nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên
liệu sản xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật được
tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của Giấy xác nhận.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 và
thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2014 của
Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ
nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

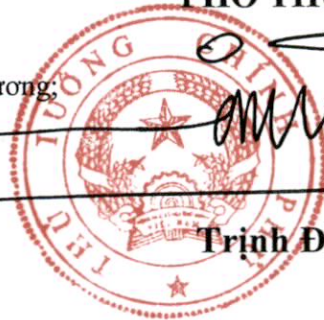
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung Quyết định và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo
- Lưu: VT, KTTT (2b). TLK **110**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trịnh Đình Dũng



Phụ lục
DANH MỤC PHÉ LIỆU ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU
TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
(Kèm theo Quyết định số **28** /2020/QĐ-TTg
ngày **24** tháng **9** năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
1	Phế liệu sắt, thép			
1.1	Phế liệu và mảnh vụn của gang	7204	10	00
1.2	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ	7204	21	00
1.3	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ)	7204	29	00
1.4	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	7204	30	00
1.5	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavaria, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	7204	41	00
1.6	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác	7204	49	00
2	Phế liệu nhựa			
2.1	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng	3915	10	10
2.2	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác	3915	10	90
2.3	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác	3915	20	90
2.4	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Loại khác	3915	30	90
2.5	Phế liệu và mẫu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng	3915	90	00
3	Phế liệu giấy			
3.1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707	10	00

TT	Tên phế liệu	Mã HS		
3.2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707	20	00
3.3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707	30	00
3.4	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	4707	90	00
4	Phế liệu thủy tinh			
4.1	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	7001	00	00
5	Phế liệu kim loại màu			
5.1	Đồng phế liệu và mảnh vụn	7404	00	00
5.2	Niken phế liệu và mảnh vụn	7503	00	00
5.3	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	7602	00	00
5.4	Kẽm phế liệu và mảnh vụn	7902	00	00
5.5	Thiếc phế liệu và mảnh vụn	8002	00	00
5.6	Mangan phế liệu và mảnh vụn	8111	00	10
6	Phế liệu xỉ hạt lò cao			
6.1	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (xỉ hạt lò cao gồm: xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện gang, sắt, thép)	2618	00	00

Ghi chú: Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC./.